

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày: 31/12/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		202.019.439.149	216.811.954.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		558.393.344	11.712.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		201.461.045.805	216.800.242.519
4. Giá vốn hàng bán	11		163.725.029.704	181.268.514.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		37.736.016.101	35.531.728.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		695.884.716	433.566.034
7. Chi phí tài chính	22		1.361.514.164	1.993.557.797
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.266.529.441	1.569.582.306
8. Chi phí bán hàng	25		3.515.794.890	4.247.221.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.705.718.969	26.103.965.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.848.872.794	3.620.549.604
11. Thu nhập khác	31		432.496.519	245.796.581
12. Chi phí khác	32		4.065.742.362	2.052.919.212
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.633.245.843)	(1.807.122.631)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.215.626.951	1.813.426.973
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.246.776.186	759.027.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		968.850.765	1.054.399.895
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Thị Đức Hậu

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Quang Minh